

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TUY PHONG
TỈNH BÌNH THUẬN**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.

Bản án số: **05/2019/HNGĐ - ST**
Ngày: 20/3/2019
V/v: “Ly hôn”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TUY PHONG -TỈNH BÌNH THUẬN

- Với thành phần Hội đồng xét xử gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lý Văn Lầy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Nam Tiến
2. Bà Nguyễn Hoàng Bích Loan

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tuy Phong tham gia phiên tòa: Ông Đào Thanh Tuấn - Kiểm sát viên.

- Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Bích Thị Kim Pháp – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong.

Trong ngày 20 tháng 3 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 246/2018/TLST-HNGĐ ngày 22 tháng 5 năm 2018 về việc: “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 03/2019/QĐST-HNGĐ ngày 11 tháng 02 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 07/2019/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 3 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà **Nguyễn Thị T**, sinh năm: 1978; Địa chỉ: thôn S, xã V, huyện Tp, tỉnh Bình Thuận. Có mặt;

- Bị đơn: Ông **Nguyễn H**, sinh năm: 1973; Địa chỉ: Xóm 1A, thôn S, xã V, huyện Tp, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1/ Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Agribank) – Chi nhánh huyện Tp, Bình Thuận – Do ông Ngô V – Giám đốc (đại diện). Đại diện theo ủy quyền: Bà Lý Thị C – Phó Giám đốc Chi nhánh huyện Tp, Bình Thuận. Có mặt;

2/ Quỹ Tín dụng nhân dân Ph - Do ông Nguyễn H – Chủ tịch HĐQT (đại

diện). Đại diện theo ủy quyền: Bà Võ Thị Ngọc Dung – Phó giám đốc. Có mặt;

3/ Bà Trần Thị Tr, sinh năm 1990; Địa chỉ: khu phố 9, thị trấn L, huyện Tp, Bình Thuận. Có mặt;

4/ Bà Lục Thị L, sinh năm 1937; Địa chỉ: Xóm 1A, thôn S, xã V, huyện Tp, tỉnh Bình Thuận. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 11 tháng 4 năm 2018, các biên bản lấy lời khai và tại phiên tòa bà **Nguyễn Thị T** trình bày: Bà với ông Nguyễn H xác lập quan hệ vợ chồng năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc, không đăng ký kết hôn, đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã V. Cuộc sống chung của vợ chồng thời gian đầu hạnh phúc đến năm đầu 2018 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do ông H thường xuyên rượu chè, cờ bạc bê tha, không có trách nhiệm với con. Từ đó phát sinh mâu thuẫn và ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Vì lẽ đó bà làm đơn xin ly hôn ông H.

Về con chung: có 01 người, tên Nguyễn Thị Thúy Hà, sinh năm 1999. Hiện nay cháu Hà đã trưởng thành, bà đang nuôi ăn học, bà không yêu cầu ông H trợ cấp nuôi con.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản nhưng trước khi bà lấy ông H thì ông H có đứng tên quyền sử dụng 01 mảnh đất nông nghiệp diện tích 4.400m² tại giấy chứng nhận số B 0698511 hiện đang thế chấp tại Quỹ tín dụng Ph vay số tiền 30.000.000đ (Ba mươi triệu đồng), số tiền vợ chồng bà đứng tên vay dùm cho anh ông H tên ông Nguyễn Lập (đã chết).

Về phần nợ:

Vợ chồng bà có ký vay Quỹ tín dụng nhân dân Ph số tiền 40.000.000đồng, có thế chấp giấy chứng nhận số B 0698511 diện tích 4.400m², số tiền này vợ chồng bà đứng tên vay dùm cho anh ông H tên ông Nguyễn Lập (đã chết), nay còn nợ 30.000.000đ gốc và lãi, số nợ này ông H có trách nhiệm trả, không liên quan gì đến bà.

Vào tháng 4 năm 2018 bà đại diện cho gia đình ký vay vốn tại Ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn chi nhánh huyện Tp số tiền 50.000.000đồng, mục đích vay là sản xuất nông nghiệp và chi phí khác, mẹ ông H và ông H có ký giấy ủy quyền cho bà vay, bà yêu cầu chia hai mỗi người trả ½, tức bà trả 25.000.000đ và tiền lãi phát sinh và ông H trả 25.000.000đ và tiền lãi phát sinh cho Ngân hàng. Vì đây là khoản vay làm ăn trong quá trình vợ chồng còn sống chung.

Đối với khoản vay của Ngân hàng Chính sách xã hội 20.000.000đồng nay chỉ còn 17.000.000đ tiền gốc, số nợ này bà có trách nhiệm trả. Ngân hàng chưa làm đơn yêu cầu, sau này để bà tự trả.

Đối với 01 chỉ vàng 24k ông H vay của bà Trần Thị Tr, bà Tr yêu cầu một mình ông H trả, bà không có ý kiến gì, để ông H tự trả.

Nếu ông H không đồng ý thì bà đề nghị Tòa án xem xét giải quyết theo quy định pháp luật.

Về phần tài sản: Bà xin rút yêu cầu phân chia mảnh đất nông nghiệp diện tích 4.400m² tại giấy chứng nhận số B 0698511, bà không tranh chấp nữa.

Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Ông **Nguyễn H** trình bày: Ông với bà Nguyễn Thị T xác lập quan hệ vợ chồng năm 1997 trên cơ sở tự nguyện, không đăng ký kết hôn nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã V. Cuộc sống chung của vợ chồng không có gì mâu thuẫn, đến năm 2016 ông bị bệnh tai biến không lao động được từ đó bà T bỏ mặc ông và không còn tình cảm với ông nữa, sau đó bà T tự làm đơn xin ly hôn ông. Tại Tòa hôm nay bà T kiên quyết ly hôn ông thì ông đồng ý ly hôn với bà T.

Về con chung: 01 người, tên Nguyễn Thị Thúy Hà, sinh năm 1999. Hiện nay cháu Hà đã trưởng thành và bà T đang nuôi ăn học.

Về tài sản chung: Vợ chồng không có tài sản chung mà chỉ có tài sản của mẹ ông tên Lục Thị L 01 mảnh đất nông nghiệp diện tích 4.400m² do ông đại diện đứng tên quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận số B 0698511 hiện đang thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân Ph.

Về nợ : Bà T khai, ông và bà T có vay và còn nợ Ngân hàng Agribank Tp 50.000.000đồng. Ông không đồng ý, vì ông không ký vay tại Ngân hàng số tiền này, bà T tự vay làm gì ông không biết, bà T tự vay thì bà tự chịu, bà T yêu cầu chia 02, mỗi người trả ½ số nợ trên cho Ngân hàng ông không chấp nhận. Lý do, tại hồ sơ vay vốn ông không ký vay, ông xác nhận không phải chữ ký của ông và ông khẳng định đây là nợ riêng bà T nếu như bà T chứng minh được đây là nợ chung thì ông chấp nhận cùng bà T trả.

Còn khoản nợ của Quỹ tín dụng nhân dân Ph 30.000.000đ. Do số tiền này ông và bà T ký vay cho ông anh của ông, tên là ông Nguyễn Lập (đã chết 04 năm nay), ông đồng ý một mình ông trả số tiền này cho Quỹ tín dụng Ph thay cho ông anh và ông chấp nhận lấy tài sản là quyền sử dụng đất thế chấp tại Quỹ tín dụng để đảm bảo cho việc trả nợ.

Riêng 01 chỉ vàng y (24K) bà Trần Thị Tr yêu cầu một mình ông trả, ông đồng ý để một mình ông trả cho bà Tr.

Ngoài ra ông không có ý kiến gì thêm.

Đại diện Agribank chi nhánh Tp, bà Lý Thị C trình bày: Ngày 05/4/ 2018 Agribank chi nhánh Tp có cho hộ bà Nguyễn Thị T ký Hợp đồng tín dụng tại Hợp đồng số 4808-LAV-201802346 với số tiền là 50.000.000đ (Năm mươi triệu đồng),

thời hạn vay là 01 năm (tức đến ngày 05/4/2019), lãi suất vay là 6,0%/năm, mục đích sử dụng vốn vay là mua bò. Vay tín chấp thông qua Hội phụ nữ xã V.

Từ khi vay bà T đã trả lãi đến ngày 28/02/2019. Tiền lãi tính từ ngày 01/3/2019 đến hôm nay (20/3/2019) là 164.384đ.

Vậy đến nay hộ bà T còn nợ gốc là 50.000.000đồng và tiền lãi tính đến nay là 164.384đ.

Bà C xác nhận đây là nợ chung của bà T và ông H, vì gia đình ông H ký ủy quyền cho bà T vay vốn để làm ăn, có đại diện của Phụ nữ xã V xác nhận điều kiện hoàn cảnh nên Ngân hàng mới cho vay.

Mặc dù chưa đến hạn thanh toán số nợ gốc nhưng do bà T và ông H có đơn ly hôn tại Tòa án nên Agribank phải làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông H cùng có trách nhiệm trả nợ theo quy định. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Đại diện cho Quỹ tín dụng nhân dân Ph, bà Võ Thị Ngọc Dung trình bày: Ngày 19/10/2017 Quỹ tín dụng nhân dân Ph có cho hộ bà Nguyễn Thị T, ông Nguyễn H ký Hợp đồng tín dụng tại Hợp đồng số 17010V243C ký ngày 16/10/2017 với số tiền là 40.000.000đ (bốn mươi triệu đồng), thời hạn vay là 18 tháng (từ ngày 20/10/2017 đến ngày 19/4/2019), lãi suất vay là 12,1666%/năm, mục đích sử dụng vốn vay là nuôi dê sinh sản và đầu tư sản xuất cây trồng. Vay có thể chấp quyền sử dụng đất số D 0695811 mang tên hộ Nguyễn H tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 170V243 HĐTC ngày 16/10/2017. Đến ngày 20/3/2019 hộ bà T, ông H còn nợ Quỹ tín dụng: Tiền gốc 30.000.000đồng và tiền lãi tính đến ngày hôm nay (20/3/2019) là 190.000đồng.

Mặc dù chưa đến hạn thanh toán số nợ gốc nhưng do bà T và ông H có đơn ly hôn tại Tòa án nên Quỹ Tín dụng phải làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà T và ông H cùng có trách nhiệm trả nợ theo quy định. Tại phiên tòa bà T và ông H thống nhất giao cho ông H trả nợ cho Quỹ tín dụng bà chấp nhận. Đồng thời bà đề nghị xem xét hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất nông nghiệp diện tích 4.400m² tại giấy chứng nhận số B 0698511 để đảm bảo cho việc thi hành số nợ còn lại. Ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Bà Trần Thị Tr trình bày: Vào trong khoảng tháng 11 năm 2016 do cần làm ăn và mua thuốc điều trị bệnh cho nên ông H có gặp bà xin mượn 01 chỉ vàng (24K), vì chỗ chị em nên bà cho mượn, sau khi mượn không thấy ông H trả lại, đến nay đã hơn 02 năm. Nay thấy ông H và bà T đang ly hôn tại Tòa nên bà làm đơn khởi kiện ông H. Tại Tòa hôm nay bà chỉ yêu cầu một mình ông Nguyễn H trả cho bà 01 chỉ vàng 24K, vì bà chỉ biết ông H là người đến mượn tiền, không có bà T nên bà chỉ yêu cầu một mình ông H, ngoài ra bà không yêu cầu gì thêm.

Đại diện Viện Kiểm sát phát biểu:

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tp phát biểu ý kiến về việc kiểm sát tuân theo pháp luật: Các bước của quá trình chuẩn bị xét xử, việc thu thập chứng cứ và trình tự thủ tục tại phiên tòa của người tiến hành tố tụng và người tham gia tố tụng là đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự;

Quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 51, Khoản 1 Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, ngày 30 tháng 12 năm 2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí về lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn H. Bà T được ly hôn với ông H.

- Về nợ chung:

Bà **Nguyễn Thị T** phải có trách nhiệm hoàn trả:

+ Agribank Chi nhánh huyện Tp **25.000.000đ** (Hai mươi lăm triệu đồng) gốc và tiền lãi phát sinh.

Ông **Nguyễn H** phải có trách nhiệm hoàn trả:

+ Agribank Chi nhánh huyện Tp **25.000.000đ** (Hai mươi lăm triệu đồng) gốc và tiền lãi phát sinh

+ Quỹ Tín dụng nhân dân Ph **30.000.000đ** (Ba mươi triệu đồng) gốc và tiền lãi phát sinh

+ Bà Trần Thị Tr **01** chỉ vàng y (24K)

- Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa cũng như căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn H có nơi cư trú tại xã V, huyện Tp, tỉnh Bình Thuận. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện ly hôn của bà T đối với ông H thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Tp được quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ Luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Xét yêu cầu của các đương sự, HĐXX nhận thấy:

- Về hôn nhân: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn H xác lập quan hệ vợ chồng từ năm 1997 nhưng đến năm 2002 mới đăng ký kết hôn tại UBND xã V đây là hôn nhân hợp pháp được pháp luật công nhận là vợ chồng.

Bà T cho rằng cuộc sống vợ chồng không hạnh phúc do ông H thường xuyên rượu chè, cờ bạc bê tha, không lo làm ăn để một mình bà làm nuôi cả gia đình, hơn nữa vào đầu năm 2018 mẹ chồng bà (Lục Thị L) lấy căn nhà vợ chồng bà đang ở tặng cho cho cháu trai bà, bà không chấp nhận nên xảy ra mâu thuẫn, rồi từ đó bà và ông H ly thân nhau, không ai còn quan tâm đến ai. Ông H xác định vợ chồng sống không hạnh phúc là do năm 2016 ông bị liệt sùi hai chân không đi lại được nên bà T không còn tình cảm với ông và tự làm đơn xin ly hôn. Xét thấy, giữa bà T và ông H đều xác nhận vợ chồng đã xảy ra mâu thuẫn và đã ly thân một thời gian dài, không ai còn quan tâm đến ai, hai bên gia đình không tự giải quyết để hai người hàn gắn lại được. Bà T xin ly hôn ông H, ông H đồng ý, chứng tỏ hôn nhân của bà T và ông H đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Vì vậy, Hội đồng xét xử ghi chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà T với ông H.

- *Về con chung*: Bà T và ông H xác nhận có 01 đứa con chung là Nguyễn Thị Thúy Hà, sinh năm 1999 (đã trưởng thành). Bà T và ông H không yêu cầu Tòa án giải quyết việc nuôi con chung nên không xem xét.

- *Về tài sản chung*: Bà Nguyễn Thị T xác định vợ chồng không tạo lập tài sản chung, chỉ có tài sản riêng trước khi bà T lấy ông H thì ông H có đứng tên quyền sử dụng đất 01 mảnh đất nông nghiệp diện tích 4.400m² tại Giấy chứng nhận số B 0698511 hiện đang thế chấp tại Quỹ tín dụng nhân dân Ph vay số tiền 40.000.000đ (Bốn mươi triệu đồng). Tại phiên tòa bà T không yêu cầu tranh chấp nữa, xét thấy việc rút yêu cầu tranh chấp tài sản của bà T là tự nguyện nên ghi nhận, vì vậy Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu phân chia tài sản của bà T đối với ông H.

- *Về nợ chung*: Bà T xác nhận có ký vay tại Quỹ tín dụng nhân dân Ph số tiền 40.000.000đồng (Bốn mươi triệu đồng); Ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Tp số tiền 50.000.000đồng (Năm mươi triệu đồng). Ý kiến của bà T đối với khoản vay Quỹ tín dụng thì ông H phải tự trả vì mẹ con bà chỉ ký hồ sơ vay dùm cho anh của ông Hải là ông Nguyễn Lập (đã chết), nay không liên quan gì đến bà. Còn khoản vay của Ngân hàng Tp thì mỗi người trả ½ số nợ cho Ngân hàng nông nghiệp & phát triển nông thôn Chi nhánh huyện Tp, vì đây là nợ chung, bà vay về để sản xuất nông nghiệp và chi phí khác. Đối với khoản vay của Ngân hàng Chính sách xã hội 20.000.000đồng bà có trách nhiệm trả, nay còn nợ 17.000.000đ. Nay Ngân hàng chính sách chưa làm đơn yêu cầu, sau này để bà tự trả. Riêng 01 chỉ vàng 24k bà Trần Thị Tr chỉ yêu cầu ông H trả, bà không có ý kiến gì, để ông H tự trả.

Ông H thừa nhận khoản vay của Quỹ tín dụng nhân dân Ph còn nợ 30.000.000đồng là vợ chồng ông ký vay dùm cho anh ông là ông Nguyễn Lập. Ông tự nguyện đứng ra trả số tiền này cho Quỹ tín dụng, không yêu cầu bà T cùng trả và ông đồng ý dùng tài sản là quyền sử dụng đất tại Giấy chứng nhận số B 0698511 để đảm bảo cho việc trả nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Ph. Xét thấy, đây là sự tự nguyện của ông H và Quỹ tín dụng chấp nhận ý kiến ông H và bà T nên ghi nhận,

buộc ông H hoàn trả số nợ cho Quỹ tín dụng nhân dân Ph 30.000.000đ gốc và lãi phát sinh theo hợp đồng tín dụng;

Đối với khoản vay của Chi nhánh Ngân hàng huyện Tp 50.000.000đ, bà T yêu cầu ông H cùng có trách nhiệm trả cho Ngân hàng. Ông H cho rằng, nợ này do bà T tự ký hợp đồng vay với Ngân hàng không có liên quan gì đến ông, do bà T đi vay, ông không hề hay biết bà T dùng số tiền này vào việc gì nên ông không đồng ý cùng bà T trả nợ cho Ngân hàng. Xét thấy, việc ông H nại rằng ông không biết gì số tiền bà T vay Ngân hàng nhưng ông thừa nhận rằng bà T là người giữ tiền của gia đình để chi tiêu hàng ngày cho cả đình và bà T là người trực tiếp nuôi con ăn học, cho nên mọi chi tiêu sinh hoạt gia đình do một tay bà T lo, ông nói ông không biết gì là không có căn cứ. Tại phiên tòa Ngân hàng yêu cầu bà T và ông H cùng có trách nhiệm trả nợ, vì thực tế trong hồ sơ vay ông H có ký ủy quyền cho bà T vay. Xét thấy, số nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân, bà T khai bà vay vốn về để làm ăn, sản xuất nông nghiệp và mục đích cũng phục vụ cho nhu cầu kinh tế gia đình, nuôi con ăn học. Ông H cho rằng, nợ này do bà T tự ký hợp đồng vay với Ngân hàng ông không hề hay biết và bà T dùng số tiền này vào việc gì ông không rõ nhưng thực tế tại thời điểm sau khi vay thì bà T có dùng tiền này vào sản xuất làm kinh tế trồng trọt và đồng thời hiện nay bà T vẫn là người trực tiếp nuôi con ăn học. Ông H đưa ra ý kiến phủ nhận yêu cầu của bà T và Ngân hàng nhưng ông không chứng minh được bà T dùng số tiền vay để phục vụ cho riêng bà T hoặc sử dụng tiền vào việc bất hợp pháp khác, vì có căn cứ kết luận khoản vay này nợ chung nên không thể buộc một trong hai bên trả nợ cho Ngân hàng mà phải buộc các bên cùng trả. Mặc dù ông H không thừa nhận ký hồ sơ hay thực tế ông H không ký vay, vì nợ này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa ông và bà T. Xét điều kiện hoàn cảnh của bà T và ông H, hiện tại bà T đang nuôi con ăn học, còn ông H thì không có khả năng tự lao động nuôi bản thân, hai người ai cũng có hoàn cảnh khó khăn riêng nhưng bà T là phụ nữ lẽ ra phải được xét ưu tiên hơn về mặt quyền lợi nhưng so với ông H thì bà T còn có cơ hội tạo ra của cải vật chất để xoay xở làm ăn, còn ông H thì hiện nay đã bị liệt hai chân không đi lại được nên khó có thể tạo ra của cải để tự nuôi bản thân thậm chí còn gánh nặng cho gia đình và xã hội. Nghĩ nên chấp nhận yêu cầu của Ngân hàng Chi nhánh Tp và nguyện vọng của bà T, buộc bà T và ông H mỗi người có trách nhiệm hoàn trả nợ cho Ngân hàng là phù hợp với quy định pháp luật.

Đối với số dư nợ tại Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tp 17.000.000đ tiền gốc và lãi, bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả cho Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tp khi có đơn khởi kiện của Ngân hàng theo Công văn số 104/NNCS-TP ngày 22/6/2018 của Phòng Giao dịch Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Tp.

Riêng số nợ bà Trần Thị Tr 01 chỉ vàng 24K, bà Tr chỉ yêu cầu 01 mình ông H hoàn trả, ông H đồng ý nên ghi nhận. Buộc ông H hoàn trả cho bà Tr 01 chỉ vàng 24K (tương đương 3.650.000 VNĐ)

Đối với tài sản thế chấp bằng quyền sử dụng đất tại Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 170V243 HĐTC ngày 16/10/2017. Xét thấy, việc ký kết hợp đồng

giữa bên thế chấp với bên nhận thế chấp là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định pháp luật về hình thức cả nội dung, hợp đồng có công chứng, chứng thực và đã được đăng ký tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai nên xét về mặt pháp lý hợp đồng này có hiệu lực thi hành, vì vậy nên tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp số: 170V243/HĐTC ngày 16/10/2017 để đảm bảo cho việc thi hành án.

[3] Về án phí: Bà Nguyễn Thị T và ông Nguyễn H phải chịu án phí theo quy định pháp luật.

Bởi các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

[1] Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm c khoản 1 Điều 217 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Khoản 1 Điều 357 Bộ Luật dân sự; Khoản 1 Điều 56, Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 hướng dẫn quy định về hợp đồng cho vay của Tổ chức tín dụng đối với khách hàng; khoản 2 Điều 92, Điều 95 Luật các tổ chức tín dụng số 47/2010/QH12 ngày 17/6/2010 đã được sửa đổi, bổ sung năm 2017; điểm a khoản 5 Điều 27, điểm a khoản 1 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[2] Tuyên xử:

- Về quan hệ hôn nhân: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị T với ông Nguyễn H. Bà T được ly hôn với ông H.

- Về tài sản: Đình chỉ giải quyết việc tranh chấp tài sản của bà Nguyễn Thị T đối với ông Nguyễn H.

- Về nợ chung:

Bà Nguyễn Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả:

+ Agribank Chi nhánh huyện Tp **25.000.000đ** (Hai mươi lăm triệu đồng) gốc và tiền lãi tính đến ngày 20/3/2019 là **82.192đ** (Tám mươi hai ngàn một trăm chín mươi hai đồng)

Ông Nguyễn H phải có trách nhiệm hoàn trả:

+ Agribank Chi nhánh huyện Tp **25.000.000đ** (Hai mươi lăm triệu đồng) gốc và tiền lãi tính đến ngày 20/3/2019 là **82.192đ** (Tám mươi hai ngàn một trăm chín mươi hai đồng)

+ Quỹ Tín dụng nhân dân Ph **30.000.000đ** (Ba mươi triệu đồng) gốc và tiền lãi tính đến ngày 20/3/2019 là **190.000đ** (Một trăm chín mươi ngàn đồng).

+ Bà Trần Thị Tr **01** (một) chỉ vàng y (24K) (*Tương đương với 3.650.000đồng*)

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả theo mức lãi suất như sau:

+ Trường hợp các bên thỏa thuận thì mức lãi suất không vượt quá 20%/năm.

+ Trường hợp các bên không thỏa thuận thì mức lãi suất là 10%/năm.

Bà T và ông H phải thanh toán tiền lãi phát sinh trên số nợ gốc kể từ ngày 21/3/2019 cho đến khi thanh toán xong toàn bộ khoản nợ cho Agribank Chi nhánh huyện Tp theo quy định tại Hợp đồng số 4808-LAV-201802346 ngày 05/4/2018 và cho Quỹ tín dụng nhân dân Ph tại Hợp đồng số 17010V243C ký ngày 16/10/2017.

Tiếp tục thực hiện hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số: 170V243/ HĐTC ngày 16/10/2017 giữa Quỹ tín dụng nhân dân Ph với ông Nguyễn H, bà Nguyễn Thị T để đảm bảo cho việc thi hành án.

- Về án phí:

Bà Nguyễn Thị T phải nộp **150.000đ** (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và **1.254.109đ** (Một triệu hai trăm năm mươi bốn ngàn một trăm lẻ chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà T thuộc diện gia đình khó khăn về kinh tế có xác nhận của UBND xã V nên miễn giảm 50% mức án phí bà T phải chịu; Bà T phải nộp **702.000đ** (Bảy trăm lẻ hai ngàn đồng) án phí sơ thẩm. Bà T đã nộp **300.000** đồng tạm ứng án phí ly hôn theo biên lai thu số 0019242 ngày 18 /5/2018 và **3.750.000đ** tạm ứng án phí dân sự về tranh chấp tài sản theo biên lai thu số 0019243 ngày 18/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tp, hoàn trả cho bà T **3.348.000đ** (Ba triệu ba trăm bốn mươi tám ngàn đồng) tạm ứng án phí.

Ông Nguyễn H phải nộp **150.000đ** (Một trăm năm mươi ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm và **2.946.109đ** (Hai triệu chín trăm bốn mươi sáu ngàn một trăm lẻ chín đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Ông H thuộc diện hộ nghèo có xác nhận của Cơ quan có thẩm quyền nên miễn toàn bộ án phí cho ông H.

Hoàn trả cho Agribank Chi nhánh huyện Tp số tiền **1.250.000đ** (Một triệu hai trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019552 ngày 05/9/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tp

Hoàn trả cho Quỹ Tín dụng nhân dân Ph số tiền **750.000đ** (Bảy trăm năm mươi ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019391 ngày 12/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tp

Hoàn trả cho bà Trần Thị Tr số tiền **300.000đ** (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí theo biên lai thu số 0019369 ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tp.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM

- VKSND (Tỉnh - Huyện);
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Chi cục THADS huyện Tp;
- UBND xã (thị trấn);
- Các đương sự;
- Lưu.

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lý Văn Lầy